

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_GIA	GIA BHYT	GHI_CHU
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	0
2	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300	0
3	01.0054.0114	bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14100	0
4	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248500	0
5	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
6	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900	0
7	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
8	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263700	0
9	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600	0
10	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	285400	0
11	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400	0
12	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
13	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101800	0
14	01.0164.0210	Thông bàng quang	101800	0
15	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500	Chưa bao gồm hóa chất.

16	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60000	0
17	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
18	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	0
19	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	0
20	01.0221.0211	Thụt tháo	92400	0
21	01.0222.0211	Thụt giữ	92400	0
22	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92400	0
23	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58600	0
24	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148600	
25	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193600	0
26	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275600	0
27	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16000	0
28	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42100	0
29	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58600	0
30	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153700	0
31	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144300	0

32	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
33	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600	0
34	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700	0
35	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900	0
36	02.0085.1778	Điện tim thường	39900	0
37	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	252300	0
38	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	252300	0
39	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
40	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135300	0
41	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	135300	0
42	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135300	0
43	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14100	0
44	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135300	0
45	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148600	0
46	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64900	0
47	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101800	0

48	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230500	Chưa bao gồm hóa chất.
49	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	0
50	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92400	0
51	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152000	0
52	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58600	0
53	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252300	0
54	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252300	0
55	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92400	0
56	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129600	0
57	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	0
58	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	0
59	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	129600	0
60	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	0
61	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	129600	0
62	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	0
63	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	129600	0

64	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	0
65	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129600	0
66	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	0
67	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126700	0
68	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58600	0
69	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58600	0
70	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
71	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
72	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
73	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
74	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
75	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
76	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
77	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
78	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
79	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

80	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
81	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	365100	0
82	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
83	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
84	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
85	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
86	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
87	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
88	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
89	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
90	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
91	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
92	02.0406.0213	Tiêm gân gót	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
93	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
94	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
95	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

96	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
97	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
98	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
99	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
100	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
101	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
102	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
103	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
104	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
105	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
106	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
107	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
108	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135300	0
109	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135300	0
110	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135300	0
111	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	0

112	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	285400	0
113	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
114	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373600	0
115	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	263700	0
116	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
117	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400	0
118	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
119	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	318700	0
120	03.0133.0210	Thông tiểu	101800	0
121	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	135300	0
122	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	135300	0
123	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92400	0
124	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92400	0
125	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16000	0
126	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40600	0
127	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

128	03.0289.0224	Hào châm	76300	0
129	03.0290.0224	Nhĩ châm	76300	0
130	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78300	0
131	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78300	0
132	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78300	0
133	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78300	0
134	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78300	0
135	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78300	0
136	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78300	0
137	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	78300	0
138	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78300	0
139	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78300	0
140	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	0
141	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78300	0
142	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	0
143	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78300	0

144	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78300	0
145	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78300	0
146	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78300	0
147	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	0
148	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	78300	0
149	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	78300	0
150	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	78300	0
151	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78300	0
152	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	0
153	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	78300	0
154	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78300	0
155	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78300	0
156	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78300	0
157	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	78300	0
158	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	78300	0
159	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78300	0

160	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78300	0
161	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78300	0
162	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78300	0
163	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78300	0
164	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	78300	0
165	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78300	0
166	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78300	0
167	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	78300	0
168	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	0
169	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78300	0
170	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78300	0
171	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướng cổ đơn thuần	78300	0
172	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156400	0
173	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156400	0
174	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156400	0
175	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156400	0

176	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156400	0
177	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156400	0
178	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	156400	0
179	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156400	0
180	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	156400	0
181	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156400	0
182	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156400	0
183	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156400	0
184	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156400	0
185	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	0
186	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156400	0
187	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156400	0
188	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156400	0
189	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	0
190	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156400	0
191	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156400	0

192	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	156400	0
193	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156400	0
194	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400	0
195	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400	0
196	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	156400	0
197	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	156400	0
198	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	156400	0
199	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	0
200	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156400	0
201	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156400	0
202	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400	0
203	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400	0
204	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156400	0
205	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	156400	0
206	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156400	0
207	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	156400	0

208	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156400	0
209	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156400	0
210	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78300	0
211	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	0
212	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78300	0
213	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78300	0
214	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78300	0
215	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78300	0
216	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78300	0
217	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78300	0
218	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78300	0
219	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	78300	0
220	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78300	0
221	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78300	0
222	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78300	0
223	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	0

224	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78300	0
225	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300	0
226	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78300	0
227	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	78300	0
228	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78300	0
229	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78300	0
230	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78300	0
231	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300	0
232	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300	0
233	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	78300	0
234	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78300	0
235	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	0
236	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	78300	0
237	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	78300	0
238	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	0
239	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	78300	0

240	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	78300	0
241	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	0
242	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78300	0
243	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	78300	0
244	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78300	0
245	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	78300	0
246	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	78300	0
247	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	0
248	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78300	0
249	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	78300	0
250	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	78300	0
251	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	0
252	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứt rứt cổ đơn thuần	78300	0
253	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78300	0
254	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	0
255	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78300	0

256	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	0
257	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78300	0
258	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	78300	0
259	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78300	0
260	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	0
261	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78300	0
262	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78300	0
263	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78300	0
264	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78300	0
265	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78300	0
266	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78300	0
267	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỗi cơ	78300	0
268	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78300	0
269	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78300	0
270	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	78300	0
271	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	77100	Chưa bao gồm thuốc.

272	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100	Chưa bao gồm thuốc.
273	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77100	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77100	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77100	Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	77100	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77100	Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	77100	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77100	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	77100	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100	Chưa bao gồm thuốc.
283	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	77100	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77100	Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77100	Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77100	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77100	Chưa bao gồm thuốc.

288	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mí	77100	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hốc mắt	77100	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77100	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	77100	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77100	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77100	Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77100	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77100	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77100	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	77100	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77100	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77100	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77100	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77100	Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77100	Chưa bao gồm thuốc.

304	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77100	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mắt cơ	77100	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100	Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77100	Chưa bao gồm thuốc.
308	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	77100	Chưa bao gồm thuốc.
309	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	Chưa bao gồm thuốc.
310	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77100	Chưa bao gồm thuốc.
311	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	77100	Chưa bao gồm thuốc.
312	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77100	Chưa bao gồm thuốc.
313	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	77100	Chưa bao gồm thuốc.
314	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77100	Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	77100	Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77100	Chưa bao gồm thuốc.
317	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100	Chưa bao gồm thuốc.
318	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	Chưa bao gồm thuốc.
319	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77100	Chưa bao gồm thuốc.

320	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	Chưa bao gồm thuốc.
321	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76000	0
322	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000	0
323	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000	0
324	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76000	0
325	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76000	0
326	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76000	0
327	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76000	0
328	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000	0
329	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000	0
330	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76000	0
331	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76000	0
332	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	0
333	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76000	0
334	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76000	0
335	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76000	0

336	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	0
337	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76000	0
338	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76000	0
339	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	76000	0
340	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000	0
341	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000	0
342	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	0
343	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	76000	0
344	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76000	0
345	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76000	0
346	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	76000	0
347	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76000	0
348	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	76000	0
349	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76000	0
350	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	76000	0
351	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	76000	0

352	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	0
353	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76000	0
354	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76000	0
355	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000	0
356	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000	0
357	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76000	0
358	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76000	0
359	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	0
360	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76000	0
361	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76000	0
362	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76000	0
363	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76000	0
364	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76000	0
365	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76000	0
366	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000	0
367	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76000	0

368	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000	0
369	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76000	0
370	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76000	0
371	03.0701.0245	laser nội mạch	58400	0
372	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41100	0
373	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	48700	0
374	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71800	0
375	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	617800	0
376	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	39000	0
377	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	124000	0
378	03.0767.0272	Thuỷ trị liệu	68900	0
379	03.0768.0272	Thuỷ trị liệu có thuốc	68900	0
380	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	48900	0
381	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	0
382	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	0
383	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40200	0

384	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40200	0
385	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162700	0
386	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51300	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)
387	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64900	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)
388	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51800	0
389	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	59300	0
390	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đuôi	14700	0
391	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	14700	0
392	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	14700	0
393	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	352800	0
394	03.1001.2048	Nội soi tai	40000	0
395	03.1002.2048	Nội soi mũi	40000	0
396	03.1003.2048	Nội soi họng	40000	0
397	03.1654.0748	Tập nhược thị	43600	0
398	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
399	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	0

400	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	0
401	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	0
402	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	0
403	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369500	0
404	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	0
405	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245500	0
406	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500	0
407	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	0
408	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100	0
409	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100	0
410	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500	0
411	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500	0
412	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245500	0
413	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112500	0
414	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46600	0
415	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46600	0

416	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36500	0
417	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280500	0
418	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	0
419	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70300	0
420	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700	0
421	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600	0
422	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	218500	0
423	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22000	Chưa bao gồm thuốc.
424	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	139000	0
425	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139000	0
426	03.2154.0897	Làm Proetz	69300	0
427	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43100	0
428	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22000	Chưa bao gồm thuốc.
429	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
430	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700	0
431	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500	0

432	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500	0
433	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200	0
434	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92400	0
435	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92400	0
436	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394800	0
437	03.2387.0212	Tiêm trong da	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
438	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
439	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
440	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
441	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
442	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458200	0
443	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2767900	0
444	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194700	0
445	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
446	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
447	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

448	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	0
449	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	0
450	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	0
451	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	0
452	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194700	0
453	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289500	0
454	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434600	0
455	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cứng]	256600	0
456	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218500	0
457	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	218500	0
458	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
459	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	0
460	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	0
461	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	0
462	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	0
463	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	0

464	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
465	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	252300	0
466	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5966400	nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
467	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230500	Chưa bao gồm hóa chất.
468	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1920900	Chưa bao gồm sonde JJ.
469	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1509500	0
470	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	0
471	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	0
472	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	0
473	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	0
474	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700	0
475	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100	0
476	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	285400	0
477	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279500	hoặc ly thượng bì bỏng nước bỏng sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở
478	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	36600	0
479	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285400	0

480	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40900	0
481	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
482	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897100	0
483	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500	0
484	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105800	0
485	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65100	0
486	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
487	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41200	0
488	14.0207.0738	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85500	0
489	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344200	0
490	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60000	0
491	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	69300	0
492	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194700	0
493	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700	0
494	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600	0
495	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64300	0

496	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22000	Chưa bao gồm thuốc.
497	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70300	0
498	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	69300	0
499	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139000	0
500	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139000	0
501	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216500	0
502	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286500	0
503	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705500	0
504	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213900	0
505	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705500	0
506	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213900	0
507	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153600	0
508	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43100	0
509	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43100	0
510	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600500	0
511	15.0220.0206	Thay canuyn	263700	0

512	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
513	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321400	0
514	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545500	0
515	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194700	0
516	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269500	0
517	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289500	0
518	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354200	0
519	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
520	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
521	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
522	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	0
523	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	0
524	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	0
525	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218500	0
526	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159100	0
527	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92500	0

528	16.0053.1012	Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631000	0
529	16.0053.1013	Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861000	0
530	16.0053.1014	Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500	0
531	16.0053.1015	Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991000	0
532	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308000	0
533	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	987500	0
534	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280500	0
535	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280500	0
536	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500	0
537	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	280500	0
538	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	369500	0
539	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500	0
540	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369500	0
541	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239500	0
542	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600	0
543	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200	0

544	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239500	0
545	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178900	0
546	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500	0
547	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500	0
548	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245500	0
549	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100	0
550	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100	0
551	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500	0
552	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493500	0
553	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112500	0
554	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	46600	0
555	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46600	0
556	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800	0
557	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41100	0
558	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41100	0
559	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	41100	0

560	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41900	0
561	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48900	0
562	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48900	0
563	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900	0
564	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48700	0
565	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	71200	0
566	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	30800	0
567	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	0
568	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	52100	0
569	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40200	0
570	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40200	0
571	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40200	0
572	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	46000	0
573	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	68900	0
574	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68900	0
575	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	285400	0

576	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50800	0
577	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	41900	0
578	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41900	0
579	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	41900	0
580	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51800	0
581	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59300	0
582	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59300	0
583	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59300	0
584	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33400	0
585	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33400	0
586	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33400	0
587	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33400	0
588	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33400	0
589	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33400	0
590	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33400	0
591	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33400	0

592	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33400	0
593	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33400	0
594	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33400	0
595	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59300	0
596	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59300	0
597	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59300	0
598	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	33400	0
599	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	33400	0
600	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59300	0
601	17.0063.0268	Tập với thang tường	33400	0
602	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33400	0
603	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14700	0
604	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33400	0
605	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33400	0
606	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33400	0
607	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	33400	0

608	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14700	0
609	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14700	0
610	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33400	0
611	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32900	0
612	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32900	0
613	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54800	0
614	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51300	0
615	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64900	0
616	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59300	0
617	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318700	0
618	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33400	0
619	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	51400	0
620	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	173700	0
621	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144700	0
622	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77500	0
623	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	124000	0

624	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	124000	0
625	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2085400	0
626	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	617800	0
627	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1051800	0
628	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2040800	0
629	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1153800	Chưa bao gồm thuốc
630	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1260800	Chưa bao gồm thuốc
631	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162700	0
632	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219700	0
633	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	352800	0
634	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59300	0
635	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59300	0
636	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59300	0
637	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59300	0
638	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59300	0
639	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59300	0

640	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59300	0
641	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59300	0
642	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59300	0
643	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59300	0
644	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59300	0
645	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59300	0
646	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59300	0
647	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	30800	0
648	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	52100	0
649	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58400	0
650	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	37000	0
651	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	68900	0
652	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39000	0
653	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54800	0
654	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	33400	0
655	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71800	0

656	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1260800	Chưa bao gồm thuốc
657	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1260800	Chưa bao gồm thuốc
658	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	59300	0
659	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	59300	0
660	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	372700	0
661	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	300100	0
662	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372700	0
663	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	56200	0
664	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33400	0
665	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	32900	0
666	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58600	0
667	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58600	0
668	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58600	0
669	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58600	0
670	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252300	0
671	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí

672	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
673	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
674	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
675	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
676	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
677	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
678	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
679	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
680	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
681	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
682	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
683	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
684	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
685	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
686	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
687	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí

688	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
689	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
690	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
691	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
692	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
693	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
694	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
695	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
696	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
697	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
698	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
699	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
700	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
701	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
702	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
703	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí

704	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
705	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
706	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
707	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
708	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130300	Áp dụng cho 01 vị trí
709	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
710	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
711	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
712	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
713	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
714	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
715	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
716	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
717	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
718	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
719	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí

720	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
721	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
722	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
723	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
724	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
725	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
726	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
727	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
728	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
729	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
730	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
731	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
732	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
733	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
734	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
735	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí

736	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
737	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
738	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
739	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130300	Áp dụng cho 01 vị trí
740	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
741	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
742	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
743	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
744	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
745	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
746	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
747	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
748	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
749	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
750	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
751	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí

752	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
753	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
754	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
755	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
756	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
757	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
758	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
759	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
760	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
761	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
762	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
763	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
764	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
765	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
766	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
767	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí

768	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
769	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
770	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
771	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
772	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
773	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
774	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
775	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
776	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
777	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
778	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
779	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
780	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
781	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
782	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
783	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí

784	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
785	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
786	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
787	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
788	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
789	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
790	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
791	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
792	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
793	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
794	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
795	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
796	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
797	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
798	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
799	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí

800	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
801	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
802	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
803	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
804	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
805	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
806	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
807	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
808	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
809	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
810	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
811	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
812	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
813	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
814	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130300	Áp dụng cho 01 vị trí
815	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí

816	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
817	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
818	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
819	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
820	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
821	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
822	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
823	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
824	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
825	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
826	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
827	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
828	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
829	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
830	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
831	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58300	Áp dụng cho 01 vị trí

832	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
833	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
834	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109300	0
835	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264800	0
836	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
837	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
838	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
839	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
840	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124300	0
841	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264800	0
842	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124300	0
843	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264800	0
844	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164300	0
845	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304800	0
846	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246800	0
847	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

848	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	116100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
849	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86200	0
850	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	31100	0
851	21.0014.1778	Điện tim thường	39900	0
852	21.0029.1775	Ghi điện cơ	135300	0
853	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	155600	0
854	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135300	0
855	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	135300	0
856	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	135300	0
857	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	75200	0
858	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	75200	0
859	21.0092.0755	Đo nhãn áp	31600	0
860	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148300	Bằng phương pháp DEXA
861	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166200	0
862	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136200	0
863	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13600	0

864	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52100	0
865	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16000	0
866	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39700	0
867	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43500	0
868	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39700	0
869	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39700	0
870	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24800	0
871	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37300	0
872	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44800	0
873	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400	Mỗi chất
874	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22400	Mỗi chất
875	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22400	gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
876	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22400	Mỗi chất
877	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400	gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
878	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400	gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
879	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400	gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

880	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22400	gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
881	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400	gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
882	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13400	0
883	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000	0
884	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28000	0
885	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39200	0
886	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39200	0
887	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22400	Mỗi chất
888	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
889	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33600	0
890	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22400	Mỗi chất
891	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20000	0
892	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105300	0
893	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	0
894	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	0
895	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400	Mỗi chất

896	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33600	0
897	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000	0
898	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22400	Mỗi chất
899	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44800	0
900	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44800	0
901	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44800	0
902	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44800	0
903	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44800	0
904	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28600	0
905	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13400	0
906	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8800	0
907	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11200	0
908	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74200	0
909	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
910	24.0108.1720	Virus test nhanh	261000	0
911	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58600	0

912	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65200	0
913	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65200	0
914	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65200	0
915	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58600	0
916	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58600	0
917	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
918	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41700	0
919	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45500	0
920	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45500	0
921	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	45500	0
922	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3226900	0
923	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
924	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399000	0
925	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399000	0
926	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399000	0
927	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	399000	0

928	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399000	0
929	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	399000	0
930	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399000	0
931	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380200	0
932	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35600	0
933	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35600	0
934	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35600	0
935	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35600	0
936	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	25600	0
937	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25600	0
938	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40600	0
939	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40600	0
940	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40600	0
941	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40600	0
942	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35600	0
943	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35600	0

944	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40600	0
945	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	75200	0
946	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	50500	0
947	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44800	0
948	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64300	(foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
949	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500	(foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
950	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400	(foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
951	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600	(foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
952	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600	(foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
953	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600	(foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
954	07.0226.0199	chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279500	hoặc ly thượng bì bọng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở
955	07.0227.0367	chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452800	0
956	07.0228.0366	chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719800	0
957	07.0229.0366	chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719800	0
958	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279500	hoặc ly thượng bì bọng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở
959	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218500	0

960	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292300	0
961	08.0001.0224	Mai hoa châm	76300	0
962	08.0002.0224	Hào châm	76300	0
963	08.0004.0224	Nhĩ châm	76300	0
964	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	85300	0
965	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78300	0
966	08.0006.0271	Thủy châm	77100	Chưa bao gồm thuốc.
967	08.0007.0227	Cấy chỉ	156400	0
968	08.0008.2045	Ôn châm [kim dài]	83300	0
969	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	76300	0
970	08.0009.0228	Cứu	37000	0
971	08.0010.0224	Chích lễ	76300	0
972	08.0011.0243	laser châm	52100	0
973	08.0012.0224	Từ châm	76300	0
974	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54800	0
975	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800	0

976	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
977	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50300	0
978	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50300	0
979	08.0021.0285	Xông khói thuốc	45300	0
980	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
981	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800	0
982	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800	0
983	08.0026.0222	Bó thuốc	57600	0
984	08.0027.0228	Chườm ngải	37000	0
985	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	33400	0
986	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156400	0
987	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156400	0
988	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400	0
989	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156400	0
990	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156400	0
991	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	156400	0

992	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156400	0
993	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156400	0
994	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156400	0
995	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156400	0
996	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156400	0
997	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400	0
998	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156400	0
999	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	156400	0
1000	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156400	0
1001	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400	0
1002	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156400	0
1003	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156400	0
1004	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400	0
1005	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156400	0
1006	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400	0
1007	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156400	0

1008	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156400	0
1009	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156400	0
1010	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156400	0
1011	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156400	0
1012	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156400	0
1013	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156400	0
1014	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156400	0
1015	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156400	0
1016	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400	0
1017	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400	0
1018	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156400	0
1019	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156400	0
1020	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị sỏi mật	156400	0
1021	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156400	0
1022	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156400	0
1023	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156400	0

1024	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300	0
1025	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300	0
1026	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78300	0
1027	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78300	0
1028	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78300	0
1029	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	78300	0
1030	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	78300	0
1031	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78300	0
1032	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78300	0
1033	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78300	0
1034	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78300	0
1035	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78300	0
1036	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78300	0
1037	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78300	0
1038	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78300	0
1039	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	78300	0

1040	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78300	0
1041	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300	0
1042	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78300	0
1043	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78300	0
1044	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78300	0
1045	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300	0
1046	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300	0
1047	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300	0
1048	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	78300	0
1049	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300	0
1050	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300	0
1051	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	78300	0
1052	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78300	0
1053	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300	0
1054	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300	0
1055	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78300	0

1056	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300	0
1057	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78300	0
1058	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78300	0
1059	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78300	0
1060	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300	0
1061	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300	0
1062	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78300	0
1063	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300	0
1064	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78300	0
1065	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1066	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1067	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1068	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1069	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1070	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1071	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	77100	Chưa bao gồm thuốc.

1072	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1073	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1074	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1075	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1076	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1077	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1078	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1079	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1080	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1081	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1082	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1083	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1084	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1085	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1086	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1087	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77100	Chưa bao gồm thuốc.

1088	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1089	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1090	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1091	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1092	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1093	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1094	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1095	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1096	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1097	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1098	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mí	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1099	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1100	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1101	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1102	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1103	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mí	77100	Chưa bao gồm thuốc.

1104	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1105	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1106	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1107	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1108	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1109	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1110	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1111	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1112	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77100	Chưa bao gồm thuốc.
1113	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000	0
1114	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000	0
1115	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000	0
1116	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76000	0
1117	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76000	0
1118	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76000	0
1119	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76000	0

1120	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76000	0
1121	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76000	0
1122	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	76000	0
1123	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76000	0
1124	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	76000	0
1125	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76000	0
1126	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76000	0
1127	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76000	0
1128	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76000	0
1129	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000	0
1130	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76000	0
1131	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76000	0
1132	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76000	0
1133	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000	0
1134	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000	0
1135	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000	0

1136	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76000	0
1137	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76000	0
1138	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76000	0
1139	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76000	0
1140	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76000	0
1141	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76000	0
1142	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76000	0
1143	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76000	0
1144	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76000	0
1145	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000	0
1146	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76000	0
1147	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000	0
1148	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000	0
1149	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000	0
1150	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76000	0
1151	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000	0

1152	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76000	0
1153	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76000	0
1154	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76000	0
1155	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76000	0
1156	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	76000	0
1157	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000	0
1158	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76000	0
1159	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000	0
1160	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76000	0
1161	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76000	0
1162	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76000	0
1163	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76000	0
1164	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37000	0
1165	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000	0
1166	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37000	0
1167	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37000	0

1168	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37000	0
1169	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000	0
1170	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000	0
1171	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000	0
1172	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000	0
1173	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37000	0
1174	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000	0
1175	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37000	0
1176	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37000	0
1177	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37000	0
1178	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37000	0
1179	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37000	0
1180	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37000	0
1181	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37000	0
1182	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37000	0
1183	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37000	0

1184	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37000	0
1185	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37000	0
1186	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000	0
1187	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37000	0
1188	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37000	0
1189	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37000	0
1190	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37000	0
1191	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36700	0
1192	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36700	0
1193	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36700	0
1194	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36700	0
1195	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	76000	0
1196	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	39000	0
1197	08.0485.0235	Giác hơi	36700	0
1198	10.1897	Khám Ngoại	45000	
1199	11.1897	Khám Bỏng	45000	

1200	13.1897	Khám Phụ sản	45000	
1201	14.1897	Khám Mắt	45000	
1202	15.1897	Khám Tai mũi họng	45000	
1203	16.1897	Khám Răng hàm mặt	45000	
1204	17.1897	Khám Phục hồi chức năng	45000	
1205	02.1897	Khám Nội	45000	
1206	03.1897	Khám Nhi	45000	
1207	04.1897	Khám Lao	45000	
1208	05.1897	Khám Da liễu	45000	
1209	07.1897	Khám Nội tiết	45000	
1210	08.1897	Khám YHCT	45000	
1211	06.1897	Khám Tâm thần	45000	
1212	K16.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	222300	
1213	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	177300	
1214	K16.1963	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	66690	
1215	K16.1969	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	53190	

1216	K31.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	222300	
1217	K31.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	177300	
1218	K31.1969	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 3 Bệnh viện hạng II	53190	
1219	K31.1963	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 2 Bệnh viện hạng II	66690	

